

Số: **34** /2011/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày **16** tháng **11** năm 2011

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng và tại các cơ sở bảo trợ xã hội thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội Hà Nội

#### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27/02/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 24/2010/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 18/8/2010 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27/02/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố tại Công văn số 276/HĐND-KTNS ngày 11/10/2011;

Xét đề nghị của Liên Sở: Lao động Thương binh và Xã hội – Tài chính tại Tờ trình số 978/TTr-LS ngày 17/6/2011 và Báo cáo thẩm định số 3191/STP-VBPQ ngày 5/8/2011 của Sở Tư pháp,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Quy định mức chuẩn để xác định mức trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội của thành phố Hà Nội:** là 350.000 đồng (Ba trăm năm mươi nghìn đồng) hệ số 1.

1. Mức chuẩn trợ cấp này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

2. Khi Chính phủ điều chỉnh mức lương tối thiểu thì mức chuẩn để xác định mức trợ cấp xã hội hàng tháng được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng.

**Điều 2. Hệ số để xác định mức trợ cấp xã hội hàng tháng đối với từng nhóm đối tượng bảo trợ xã hội như sau:**

1. Hệ số trợ cấp đối với các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng do xã, phường, thị trấn quản lý (theo phụ lục 1 đính kèm).

2. Hệ số trợ cấp đối với các đối tượng bảo trợ xã hội sống trong nhà xã hội tại cộng đồng do xã, phường, thị trấn quản lý (theo phụ lục 2 đính kèm).

3. Hệ số trợ cấp đối với các đối tượng sống tại các cơ sở bảo trợ xã hội thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý (theo phụ lục 3 đính kèm).

**Điều 3. Nguồn kinh phí đảm bảo:**

1. Kinh phí trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng và trong nhà xã hội tại cộng đồng do ngân sách quận, huyện, thị xã đảm bảo, được cân đối trong dự toán giao ngân sách hàng năm cho các quận, huyện, thị xã.

Riêng năm 2011, các quận, huyện, thị xã sử dụng số tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên của 9 tháng còn lại trong dự toán năm 2011 của ngân sách quận, huyện, thị xã.

2. Kinh phí trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại các cơ sở bảo trợ xã hội thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý do ngân sách Thành phố đảm bảo và được bố trí trong dự toán giao cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hàng năm.

**Điều 4. Trách nhiệm của các đơn vị:**

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và giám sát các quận, huyện, thị xã tổ chức quản lý, thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn.

2. Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã có trách nhiệm cân đối ngân sách, thực hiện chi trả trợ cấp đúng đối tượng, đúng chế độ, đúng thời gian và quyết toán theo quy định của Nhà nước hiện hành.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định: số 43/2009/QĐ-UBND ngày 15/01/2009 của UBND Thành phố Hà Nội về việc quy định mức trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng do xã, phường, thị trấn quản lý và các cơ sở bảo trợ xã hội thuộc Sở Lao động - Thương binh Xã hội; số 102/2009/QĐ-UBND ngày 23/9/2009 của UBND Thành phố về việc sửa đổi điểm 1, điều 1 Quyết định số 43/2009/QĐ-UBND ngày 15/01/2009 của UBND Thành phố.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hà Nội; Giám đốc các cơ sở bảo trợ xã hội; Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / 26

**Nơi nhận:**

- Như điều 6;
- Bộ LĐTĐ&XH;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP; | báo
- TT Thành ủy; TT HĐND TP; | cáo
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Ban VHXXH-HĐND TP;
- Trung tâm Công báo TP;
- Công giao tiếp điện tử TP;
- CVP, PVP Đờ Đình Hồng;
- Phòng LĐCS, TH, KT;
- Lưu VT, LĐCS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Bích Ngọc

## Phụ lục 1

### Hệ số trợ cấp đối với các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng do xã, phường quản lý

(Kèm theo Quyết định số 34/2011/QĐ-UBND ngày 16/11/2011 của UBND Thành phố)

TT	Đối tượng	Hệ số
1	<b>Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP, gồm:</b> - Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; - Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; - Trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; - Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo. - Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hoá, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên.	
	1.1. Từ 18 tháng tuổi trở lên	1,0
	1.2. Dưới 18 tháng tuổi	1,5
	1.3. Từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật nặng hoặc bị nhiễm HIV/AIDS	1,5
	1.4. Dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng; bị nhiễm HIV/AIDS	2,0
2	<b>Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP, gồm:</b> - Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo; - Người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa, thuộc hộ gia đình nghèo.	
	2.1. Dưới 85 tuổi	1,0
	2.2. Dưới 85 tuổi bị tàn tật nặng	1,5
	2.3. Từ 85 tuổi trở lên	1,5
	2.4. Từ 85 tuổi trở lên bị tàn tật nặng	2,0
3	<b>Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP, được sửa đổi theo khoản 2 Điều 17 Luật người cao tuổi:</b> Người từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng.	1,0
4	<b>Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP được sửa đổi theo khoản 1 Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP:</b>	
	4.1. Người tàn tật nặng không có khả năng lao động.	1,0
	4.2. Người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ	2,0
5	<b>Đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP, được sửa đổi theo khoản 2 Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP:</b> Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần đã được cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chữa trị nhiều lần nhưng chưa thuyên giảm.	1,5
6	<b>Đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP:</b> Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo.	1,5

TT	Đối tượng	Hệ số
7	<b>Đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP (mức trợ cấp tính theo số trẻ nhận nuôi dưỡng):</b> <i>Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi</i>	
	7.1. Nhận nuôi dưỡng trẻ em từ 18 tháng tuổi trở lên.	2,0
	7.2. Nhận nuôi dưỡng trẻ em dưới 18 tháng tuổi.	2,5
	7.3. Nhận nuôi dưỡng trẻ em từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS	2,5
	7.4. Nhận nuôi dưỡng trẻ em dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS	3,0
8	<b>Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP, được sửa đổi theo khoản 3 Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP, gồm:</b>	
	8.1. Hộ gia đình có 2 người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ, người mắc bệnh tâm thần.	2,0
	8.2. Hộ gia đình có 3 người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ, người mắc bệnh tâm thần.	3,0
	8.3. Hộ gia đình có từ 4 người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ, người mắc bệnh tâm thần trở lên.	4,0
9	<b>Đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP, gồm:</b> <i>- Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 16 tuổi.</i> <i>- Trường hợp con đang đi học văn hoá, học nghề được áp dụng đến dưới 18 tuổi.</i>	
	9.1. Đang nuôi con từ 18 tháng tuổi trở lên.	1,0
	9.2. Đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi.	1,5
	9.3. Đang nuôi con từ 18 tháng tuổi đến dưới 16 tuổi bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS.	1,5
	9.4. Đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng hoặc bị nhiễm HIV/AIDS.	2,0

## Phụ lục 2

### Hệ số trợ cấp đối với các đối tượng bảo trợ xã hội sống trong các nhà xã hội tại cộng đồng do xã, phường quản lý

(Kèm theo Quyết định số 34 /2011/QĐ-UBND ngày 16 /11 /2011 của UBND Thành phố)

TT	Đối tượng	Hệ số
1	<b>Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP, gồm:</b> - Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; - Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; - Trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; - Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo. - Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hoá, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên.	2,0
2	<b>Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP, gồm:</b> - Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo; - Người cao tuổi còn vợ hoặc chồng, nhưng già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa, thuộc hộ gia đình nghèo.	2,0
3	<b>Đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP:</b> Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo.	2,0

### Phụ lục 3

Hệ số trợ cấp nuôi dưỡng đối với các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại các cơ sở bảo trợ xã hội do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý (Kèm theo Quyết định số 34 /2011/QĐ-UBND ngày 16 / 11/2011 của UBND Thành phố)

TT	Đối tượng	Hệ số
1	<b>Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP, gồm:</b> - Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; - Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; - Trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; - Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo. - Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hoá, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên.	
	1.1. Từ 18 tháng tuổi trở lên	2,0
	1.2. Dưới 18 tháng tuổi	2,5
	1.3. Từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật nặng hoặc bị nhiễm HIV/AIDS	2,5
2	<b>Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP, gồm:</b> - Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo; - Người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa, thuộc hộ gia đình nghèo.	2,0
	<b>Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP được sửa đổi theo khoản 1 Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP:</b> - Người tàn tật nặng không có khả năng lao động. - Người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ	2,0
	<b>Đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP, được sửa đổi theo khoản 2 Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP:</b> Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần đã được cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chữa trị nhiều lần nhưng chưa thuyên giảm.	2,5
5	<b>Đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP:</b> Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo.	2,5
6	<b>Đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 5 Nghị định 68/2008/NĐ-CP:</b> - Các đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp: Trẻ em bị bỏ rơi; nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động. - Các đối tượng xã hội khác do Chủ tịch UBND Thành phố quyết định	2,0